

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI
TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG**



MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01-02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03-04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05-08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10-11
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12-33

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Ban Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập

Công ty Cổ phần Cấp Nước và Vệ Sinh Môi Trường Nông Thôn Hậu Giang (gọi tắt là "Công ty") được chuyển từ Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn (đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát Triển nông thôn) thành công ty cổ phần theo Quyết định số 1200/QĐ-UBND ngày 11 tháng 07 năm 2017 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hậu Giang. Công ty đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 6300330916 ngày 01 tháng 07 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp đăng ký lần đầu.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Vốn điều lệ: 292.331.400.000 VND.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty

Khai thác, xử lý và cung cấp nước (Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch; Quản lý khai thác các công trình thủy lợi; Xét nghiệm chất lượng nước).

Trụ sở chính: Ấp 2, Thị Trấn Nàng Mau, Huyện Vị Thủy, Tỉnh Hậu Giang.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

3. Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Lòng	Chủ tịch
Ông Lê Kỳ Hội	Thành viên
Ông Hà Thanh Phong	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Lý Hạnh Phúc	Trưởng ban
Ông Trương Đông Phong	Thành viên
Ông Lê Văn Tài	Thành viên

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Lê Kỳ Hội	Giám đốc
Ông Hà Thanh Phong	Phó Giám đốc
Bà Bùi Thị Anh Thu	Kế toán Trưởng

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính

Ông Nguyễn Văn Lòng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ông Lê Kỳ Hội

Giám đốc

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC ("MOORE AISC") được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty.

5. Cam kết của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.



Lê Kỳ Hội

Giám đốc

Hậu Giang, Việt Nam

Ngày 28 tháng 02 năm 2023

Số: C0622366-R/MOORE AISC-DN6

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**KÍNH GỬI QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CP CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của **Công ty Cổ phần Cấp Nước và Vệ Sinh Môi Trường Nông Thôn Hậu Giang** (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 02 năm 2023, từ trang 5 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Từ năm tài chính 2019, Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Hậu Giang đã vận dụng Công văn số 2589/UBND-KT ngày 28/10/2019 của UBND tỉnh Hậu Giang và không tính giá trị khấu hao của tài sản cố định vào giá thành của sản phẩm nước theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07/05/2013 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp, Thông tư số 54/2013/TT-BTC ngày 04/05/2013 của Bộ Tài chính quy định việc Quản lý, sử dụng và khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung và Quyết định số 1771/QĐ-UBND ngày 15/12/2014 của UBND tỉnh Hậu Giang về việc phê duyệt thời gian và tỷ lệ khấu hao Công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung và giao công trình cho Trung tâm quản lý. Việc không ghi nhận giá trị khấu hao này xuất phát từ quyết định của Ban Giám đốc Trung tâm ở các niên độ trước và kiểm toán viên tiền nhiệm đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với báo cáo tài chính của niên độ đó với số tiền ước tính là 30.992.519.845 VND.

Trong năm tài chính 2022, Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đầy đủ theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính với số tiền 927.489.422 VND như đã nêu tại mục V.4 của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Theo đó, nếu thực hiện ghi nhận vào giá vốn từ niên độ trước theo chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam và thực hiện trích lập dự phòng đầy đủ theo quy định thì chỉ tiêu "Khấu hao tài sản cố định hữu hình" tăng lên với số tiền ước tính là 30.992.519.845 VND; chỉ tiêu "Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi" (Mã số 137) sẽ tăng lên 927.489.422 VND và chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ trước" giảm với số tiền ước tính là 31.920.009.267 VND.

Ngoài ra, tại thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán chúng tôi chưa nhận được phúc đáp bằng thư xác nhận nhằm, xác định chính xác và đầy đủ khoản góp vốn của UBND tỉnh Hậu Giang vào Công ty với số lượng là 28.967.040 cổ phiếu tương đương 289.670.400.000 VND trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp cũng như không thể thực hiện được các thủ tục thay thế khác mà chúng tôi cho là cần thiết đối với giá trị khoản góp vốn này.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp Nước và Vệ Sinh Môi Trường Nông Thôn Hậu Giang tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Lê Hùng Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

Kiểm toán số : 3174-2020-005-1

Thay mặt và đại diện

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC

Trần Hải Sơn

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

Kiểm toán số : 2172-2023-005-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 02 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		46.396.646.261	66.503.295.119
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	7.453.857.570	2.609.183.083
1. Tiền	111		4.453.857.570	2.609.183.083
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.000.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		21.008.914.622	53.237.590.137
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	8.235.019.997	8.151.211.864
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	10.295.779.600	41.337.138.600
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	2.732.805.867	4.003.930.515
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.2	(254.690.842)	(254.690.842)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	4.084.343.478	4.746.592.580
1. Hàng tồn kho	141		4.084.343.478	4.746.592.580
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.849.530.591	5.909.929.319
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	7.327.499	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		13.799.063.410	5.867.677.877
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.10b	43.139.682	42.251.442
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		422.267.352.974	327.590.850.039
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		301.991.804.348	299.590.936.958
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	301.718.679.348	299.270.311.958
- Nguyên giá	222		506.196.680.304	482.710.890.486
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(204.478.000.956)	(183.440.578.528)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	273.125.000	320.625.000
- Nguyên giá	228		380.000.000	380.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(106.875.000)	(59.375.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		115.846.764.499	25.433.036.455
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	115.846.764.499	25.433.036.455
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.428.784.127	2.566.876.626
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	4.428.784.127	2.566.876.626
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		468.663.999.235	394.094.145.158

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		129.959.468.740	71.733.530.660
I. Nợ ngắn hạn	310		129.959.468.740	71.733.530.660
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		-	39.399.000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10a	111.965.640	102.117.660
4. Phải trả người lao động	314		142.800.000	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	-	662.737.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	129.704.703.100	70.929.277.000
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		338.704.530.495	322.360.614.498
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	338.704.530.495	322.360.614.498
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		292.331.400.000	292.331.400.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		292.331.400.000	292.331.400.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.194.214.069	1.194.214.069
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(8.328.038.074)	(9.666.644.571)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(9.666.644.571)	(10.975.415.629)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.338.606.497	1.308.771.058
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		53.506.954.500	38.501.645.000
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		468.663.999.235	394.094.145.158



Nguyễn Thị Lệ Hằng
Người lập

Hậu Giang, Việt Nam
Ngày 28 tháng 02 năm 2023



Bùi Thị Anh Thư
Kế toán trưởng




Lê Kỳ Hội
Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	72.807.966.992	61.119.483.672
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	33.237.120	496.951.460
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	72.774.729.872	60.622.532.212
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	63.740.034.543	52.419.676.395
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		9.034.695.329	8.202.855.817
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	78.472.120	884.166
7. Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6a	4.206.742.815	2.976.063.638
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6b	7.707.101.449	4.973.660.662
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		(2.800.676.815)	254.015.683
11. Thu nhập khác	31	VI.7	4.350.608.950	1.062.351.767
12. Chi phí khác	32	VI.8	211.325.638	7.596.392
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		4.139.283.312	1.054.755.375
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.338.606.497	1.308.771.058
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.338.606.497	1.308.771.058
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	46	45
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	46	45


Nguyễn Thị Lệ Hằng
 Người lập

Hậu Giang, Việt Nam
 Ngày 28 tháng 02 năm 2023


Bùi Thị Anh Thư
 Kế toán trưởng


Lê Kỳ Hội
 Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		77.769.551.930	64.484.262.396
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(54.988.225.795)	(48.735.991.145)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6.740.960.566)	(6.439.828.391)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		432.488.958	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		25.333.638.218	70.578.721.372
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(17.086.277.911)	(9.928.237.680)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		24.720.214.834	69.958.926.552
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(16.942.214.311)	(69.547.643.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(16.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		13.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		66.673.964	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(19.875.540.347)	(69.547.643.000)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
Lưu chuyển tiền thuần trong năm ($50 = 20+30+40$)	50		4.844.674.487	411.283.552
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		2.609.183.083	2.197.899.531
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm ($70 = 50+60+61$)	70	V.1	7.453.857.570	2.609.183.083


Nguyễn Thị Lệ Hằng
Người lập

Hậu Giang, Việt Nam
Ngày 28 tháng 02 năm 2023


Bùi Thị Anh Thư
Kế toán trưởng


Lê Kỳ Hội
Giám đốc



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập**

Công ty Cổ phần Cấp Nước và Vệ Sinh Môi Trường Nông Thôn Hậu Giang (gọi tắt là "Công ty") được chuyển từ Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn (đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát Triển nông thôn) thành công ty cổ phần theo Quyết định số 1200/QĐ-UBND ngày 11 tháng 07 năm 2017 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hậu Giang. Công ty đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 6300330916 ngày 01 tháng 07 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp đăng ký lần đầu.

Trụ sở chính: Ấp 2, Thị Trấn Nàng Mau, Huyện Vị Thủy, Tỉnh Hậu Giang.

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.**3. Lĩnh vực kinh doanh:**

Khai thác, xử lý và cung cấp nước (Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch; Quản lý khai thác các công trình thủy lợi; Xét nghiệm chất lượng nước).

4. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai. Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch; Quản lý khai thác các công trình thủy lợi; Xét nghiệm chất lượng nước. Thoát nước và xử lý nước thải. Xây dựng công trình cấp, thoát nước. Chi tiết: Thi công xây lắp và sửa chữa công trình cấp thoát nước. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Mua bán vật tư, máy móc, thiết bị chuyên ngành cấp thoát nước. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Thiết kế công trình cấp thoát nước, giám sát lắp đặt thiết bị công trình cấp thoát nước, tư vấn lập dự án đầu tư. Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận. Chi tiết: Khoan thăm dò, khoan khai thác nước ngầm. Cho thuê xe có động cơ. Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

6. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không có.**7. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2022:** 116 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2021: 113 nhân viên)**8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo mỗi loại thành phẩm hoàn thành trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho (tiếp theo)

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp:

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) (tiếp theo)**4.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc

10 - 25 năm

Máy móc, thiết bị

05 - 10 năm

Phương tiện vận tải, truyền dẫn

10 năm

Chương trình phần mềm

06 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí nâng cấp, cải tạo, di dời các tuyến ống cấp nước.

Chi phí này được kết chuyển tạm ghi tăng tài sản cố định với giá trị công trình đề nghị quyết toán và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Giá trị tài sản sẽ được ghi nhận đầy đủ sau khi công trình được quyết toán, nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong và tài sản được bàn giao chính thức.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí di dời thay thế đồng hồ hết hạn kiểm định, chi phí lắp đặt ống nhánh và các chi phí khác liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ trên 12 tháng đến 36 tháng.

7. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm chi phí thi công công trình cấp nước đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận cụ thể.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hội tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hội tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên thông báo của ngân hàng theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa bán trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Thuế suất thuế TNDN trong năm kế toán 2022 áp dụng tại Công ty là 20%.

13. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

14. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Công cụ tài chính (tiếp theo)**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

15. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2022	01/01/2022
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền	4.453.857.570	2.609.183.083
Tiền mặt	62.916.141	383.039.702
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.390.941.429	2.226.143.381
Các khoản tương đương tiền	3.000.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống	3.000.000.000	-
Cộng	7.453.857.570	2.609.183.083

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Phải thu của khách hàng

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	8.235.019.997	(254.690.842)	8.151.211.864	(254.690.842)
Trạm CNTT Vĩ Thanh 2	1.045.079.720	-	1.020.558.315	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Trung Tiến	1.741.594.000	-	875.341.000	-
Khách hàng khác	5.448.346.277	(254.690.842)	6.255.312.549	(254.690.842)
Cộng	8.235.019.997	(254.690.842)	8.151.211.864	(254.690.842)

3. Trả trước cho người bán

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	10.295.779.600	-	41.337.138.600	-
Công ty TNHH Tư vấn & Xây dựng Toàn Thắng	1.477.288.000	-	7.674.455.000	-
Công ty TNHH Xây dựng Thành Công	6.078.213.000	-	10.540.390.000	-
Công Ty TNHH Thương Mại Đầu Tư Xây Dựng Số 1	1.484.298.000	-	-	-
Các đối tượng khác	1.255.980.600	-	23.122.293.600	-
Cộng	10.295.779.600	-	41.337.138.600	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Phải thu khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	2.732.805.867	-	4.003.930.515	-
Phải thu khác	2.582.805.867	-	3.335.701.515	-
- Tạm chi thu nhập tăng thêm (*)	927.489.422	-	927.489.422	-
- Khoản chênh lệch giá trị quyết toán công trình chờ xử lý (**)	37.704.878	-	37.704.878	-
- Tiền thuế GTGT chưa được khấu trừ	-	-	46.291.640	-
- Phải thu khoản chi thường cuối năm cho nhân viên	824.649.575	-	824.649.575	-
- Ban Quản lý dự án Công ty Cổ phần Cấp nước và Vệ sinh Môi trường Nông thôn Hậu Giang (***)	792.961.992	-	1.409.566.000	-
- Phải thu khác	-	-	90.000.000	-
Tạm ứng	150.000.000	-	668.229.000	-
- Bùi Thị Anh Thu	-	-	250.000.000	-
- Nguyễn Minh Tân	-	-	410.000.000	-
- La Chế Khải	-	-	1.729.000	-
- Lê Văn Tài	-	-	6.500.000	-
- Nguyễn Thị Nhanh	150.000.000	-	-	-
Cộng	2.732.805.867	-	4.003.930.515	-

(*) Khoản chênh lệch chờ xử lý giữa Số liệu xác định trong báo cáo xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa tại thời điểm 31/12/2018 theo Quyết định số 2138/QĐ-UBND ngày 11/12/2019 của UBND tỉnh Hậu Giang và Số liệu được phê duyệt quyết toán các công trình hoàn thành sau ngày 31/12/2018 của UBND tỉnh Hậu Giang. Ban Giám đốc Công ty đang chờ quyết định công bố giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại thời điểm doanh nghiệp cổ phần hóa chính thức chuyển thành công ty cổ phần từ cơ quan có thẩm quyền.

(**) Khoản phải thu này chưa được trích lập dự phòng do phát sinh trước giai đoạn cổ phần hóa Công ty. Ban Giám đốc công ty đang chờ quyết định công bố giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại thời điểm doanh nghiệp cổ phần hóa chính thức chuyển thành công ty cổ phần từ cơ quan có thẩm quyền để xử lý khoản công nợ này.

(***) Đây là khoản tạm ứng từ Kho bạc Nhà nước của Ban Quản lý dự án Công ty Cổ phần Cấp nước và Vệ sinh môi trường Nông thôn Hậu Giang để thực hiện các dự án mà UBND tỉnh Hậu Giang giao phó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Hàng tồn kho

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	4.084.343.478	-	4.746.592.580	-
Cộng	4.084.343.478	-	4.746.592.580	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: không có.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: không có.

6. Tài sản cố định hữu hình: Xem thuyết minh trang 31.**7. Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	380.000.000	380.000.000
Số dư cuối năm	380.000.000	380.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	59.375.000	59.375.000
<i>Khấu hao trong năm</i>	47.500.000	47.500.000
Số dư cuối năm	106.875.000	106.875.000
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	320.625.000	320.625.000
Số dư cuối năm	273.125.000	273.125.000

- * Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: 0 VND.
- * Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 VND.
- * Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có.
- * Các thay đổi khác về Tài sản cố định vô hình: Không có.
- * Thuyết minh số liệu và các giải trình khác: Không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Tài sản dở dang dài hạn**XDCB và sửa chữa Công trình mạng lưới cấp nước**

+ Nâng cấp, mở rộng
Trạm cấp nước tập trung
Long Bình TX Long Mỹ
(Nâng cấp công suất
40m³/h lên 100m³/h)

31/12/2022		01/01/2022	
Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
115.846.764.499	-	25.433.036.455	-
17.972.579.215	-	5.569.884.454	-
15.283.017.577	-	602.778.182	-
-	-	9.108.983.818	-
15.486.386.809	-	2.581.809.909	-
29.986.393.447	-	3.983.570.183	-
19.992.567.825	-	2.923.637.454	-
16.418.246.771	-	662.372.455	-
359.476.434	-	-	-
348.096.421	-	-	-
115.846.764.499	-	25.433.036.455	-

+ Nâng cấp, mở rộng
Trạm cấp nước tập trung
Phương Bình (Nâng cấp
công suất từ 30m³/h lên
100m³/h)

+ Nâng cấp, mở rộng
Trạm cấp nước tập trung
Phước Phú huyện
Phụng Hiệp (Nâng cấp
công suất từ 50m³/h lên
100m³/h)

+ Nâng cấp, mở rộng
Trạm cấp nước tập trung
Vị Thắng huyện Vị Thủy
(Nâng cấp công suất từ
50m³/h lên 100m³/h)

+ Trạm cấp nước tập
trung liên xã Hòa An và
xã Hiệp Hưng huyện
Phụng Hiệp (công suất
200m³/h)

+ Trạm cấp nước tập
trung xã Tân Phước
Hưng huyện Phụng Hiệp
(công suất 50m³/h)

+ Nâng cấp, mở rộng
Trạm cấp nước tập trung
Hòa Tiến TP Vị Thanh
(Nâng cấp công suất từ
35m³/h lên 100m³/h)

+ Nâng cấp, mở rộng
phát triển tuyến ống cấp
nước xã Phú Hữu, xã Phú
Tân (huyện Châu Thành)

+ Công trình Công ty

Cộng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Chi phí trả trước		31/12/2022	01/01/2022
Ngắn hạn		7.327.499	-
Chi phí khác		7.327.499	-
Dài hạn		4.428.784.127	2.566.876.626
Chi phí đồng hồ nước xuất dùng		866.764.802	416.193.458
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng		863.692.805	245.699.570
Chi phí sửa chữa		2.351.854.979	1.621.650.264
Chi phí khác		346.471.541	283.333.334
Cộng		4.436.111.626	2.566.876.626

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2022
a. Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	102.117.660	-	102.117.660	-
Thuế tài nguyên	-	1.218.723.800	1.218.723.800	-
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	2.220.209.297	2.108.243.657	111.965.640
Cộng	102.117.660	3.438.933.097	3.429.085.117	111.965.640
b. Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	42.251.442	433.377.198	432.488.958	43.139.682
Cộng	42.251.442	433.377.198	432.488.958	43.139.682

11. Chi phí phải trả		31/12/2022	01/01/2022
Ngắn hạn		-	662.737.000
Công cụ dụng cụ		-	662.737.000
Cộng		-	662.737.000

12. Phải trả khác		31/12/2022	01/01/2022
Ngắn hạn		129.704.703.100	70.929.277.000
Phải trả, phải nộp XDCB		129.704.703.100	70.929.277.000
UBND tỉnh Hậu Giang		129.704.703.100	70.929.277.000
Cộng		129.704.703.100	70.929.277.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:** Xem thuyết minh trang 32.**b. Chi tiết vốn góp của các cổ đông**

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2022	01/01/2022
UBND tỉnh Hậu Giang	99,09%	289.670.400.000	289.670.400.000
Các cổ đông khác	0,91%	2.661.000.000	2.661.000.000
Cộng	100,00%	292.331.400.000	292.331.400.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022	Năm 2021
Vốn góp của chủ sở hữu	292.331.400.000	292.331.400.000
Vốn góp đầu năm	292.331.400.000	292.331.400.000
Vốn góp cuối năm	292.331.400.000	292.331.400.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	29.233.140	29.233.140
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.233.140	29.233.140
Cổ phiếu phổ thông	29.233.140	29.233.140
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2022	01/01/2022
Quỹ đầu tư phát triển	1.194.214.069	1.194.214.069
Cộng	1.194.214.069	1.194.214.069

**** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

f. Nguồn vốn đầu tư XDCB

	31/12/2022	01/01/2022
UBND tỉnh Hậu Giang	53.506.954.500	38.501.645.000
Cộng	53.506.954.500	38.501.645.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản của chủ sở hữu cho các công trình nâng cấp mở rộng, phát triển ống cấp nước tại thời điểm 31/12/2022 đã được quyết toán:

	31/12/2022	01/01/2022
Nâng cấp mở rộng, phát triển tuyến ống cấp nước các xã Đông Phước A, Đông Phước, huyện Châu Thành	4.372.283.500	4.372.283.500
Nâng cấp mở rộng, phát triển tuyến ống cấp nước các xã Vị Bình, Vị Thắng, Vĩnh Tường, Vĩnh Trung, Vị Thanh, Vị Trung, Vĩnh Thuận Tây, huyện Vị Thủy	6.990.154.000	6.990.154.000
Nâng cấp mở rộng, phát triển tuyến ống cấp nước các xã Thạnh Xuân, Trường Long A, Trường Long Tây, Nhơn Nghĩa A, Tân Hòa, huyện Châu Thành A	7.297.041.500	7.297.041.500
Nâng cấp mở rộng, phát triển tuyến ống cấp nước các xã Thuận Hòa, Xà Phiên, Vĩnh Thuận Đông, Vĩnh Viễn, Thuận Hưng, Vĩnh Viễn A, huyện Long Mỹ	6.838.971.000	6.838.971.000
Nâng cấp mở rộng, phát triển tuyến ống cấp nước các xã Hòa An, Phụng Hiệp, Tân Phước Hưng, Hiệp Hưng, Thạnh Hòa, Tân Long, huyện Phụng Hiệp	22.646.226.000	7.800.195.000
Nâng cấp mở rộng, phát triển tuyến ống cấp nước các xã Long Bình, Long Phú, Long Trị, Long Trị A, thị xã Long Mỹ	5.362.278.500	5.203.000.000
Cộng	53.506.954.500	38.501.645.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2022	Năm 2021
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	5.424.848.635	3.578.885.644
Doanh thu sản xuất nước	62.614.809.500	55.298.624.000
Doanh thu thi công	4.616.057.004	2.089.602.016
Doanh thu khác	152.251.853	152.372.012
Cộng	72.807.966.992	61.119.483.672

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2022	Năm 2021
Giảm giá hàng bán	33.237.120	471.671.460
Hàng bán bị trả lại	-	25.280.000
Cộng	33.237.120	496.951.460

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ

Năm 2022	Năm 2021
5.424.848.635	3.578.885.644

Doanh thu sản xuất nước

62.581.572.380	54.801.672.540
----------------	----------------

Doanh thu thi công

4.616.057.004	2.089.602.016
---------------	---------------

Doanh thu khác

152.251.853	152.372.012
-------------	-------------

Cộng

72.774.729.872	60.622.532.212
-----------------------	-----------------------

4. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng hóa và dịch vụ

Năm 2022	Năm 2021
5.285.743.057	2.471.002.238

Giá vốn sản xuất nước

57.260.194.411	48.142.639.502
----------------	----------------

Giá vốn thi công

1.194.097.075	1.806.034.655
---------------	---------------

Cộng

63.740.034.543	52.419.676.395
-----------------------	-----------------------

5. Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn

Năm 2022	Năm 2021
66.673.964	-

Lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

11.798.156	884.166
------------	---------

Cộng

78.472.120	884.166
-------------------	----------------

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**a. Chi phí bán hàng**

Chi phí nhân viên

Năm 2022	Năm 2021
4.206.742.815	2.976.063.638

Cộng

4.206.742.815	2.976.063.638
----------------------	----------------------

b. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nhân viên

1.400.490.000	1.923.187.800
---------------	---------------

Chi phí đồ dùng văn phòng

158.457.571	145.494.404
-------------	-------------

Chi phí khấu hao TSCĐ

114.449.212	133.647.078
-------------	-------------

Thuế, phí, lệ phí

1.921.044.620	1.622.390.941
---------------	---------------

Chi phí dự phòng

-	(398.035.236)
---	---------------

Chi phí dịch vụ mua ngoài

1.646.905.817	803.990.670
---------------	-------------

Chi phí bằng tiền khác

2.465.754.229	742.985.005
---------------	-------------

Cộng

7.707.101.449	4.973.660.662
----------------------	----------------------

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Thu nhập khác

Thu nhập từ bồi thường di dời
Thu nhập khác
Cộng

Năm 2022	Năm 2021
3.491.714.212	881.077.272
858.894.738	181.274.495
4.350.608.950	1.062.351.767

8. Chi phí khác

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
Chi phí kết chuyển các dự án thi công
Chi phí khác
Cộng

Năm 2022	Năm 2021
97.531.593	
105.047.545	5.920.264
8.746.500	1.676.128
211.325.638	7.596.392

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Chi phí nguyên liệu, vật liệu
Chi phí nhân công
Chi phí khấu hao tài sản cố định
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí khác bằng tiền
Cộng

Năm 2022	Năm 2021
8.180.004.483	4.217.544.745
13.686.376.131	12.691.783.056
20.420.685.771	15.308.887.155
17.750.426.660	25.303.080.625
15.616.385.762	2.848.105.114
75.653.878.807	60.369.400.695

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**
- Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp
- Kết chuyển lỗ của các kỳ trước**
- Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành**
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**
- Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (*)**

Năm 2022	Năm 2021
1.338.606.497	1.308.771.058
-	-
(1.338.606.497)	(1.308.771.058)
-	-
20%	20%
-	-
-	-
-	-

(*) Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2022	Năm 2021
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.338.606.497	1.308.771.058
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.338.606.497	1.308.771.058
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	29.233.140	29.233.140
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	46	45
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	46	45

12. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

12.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi, phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả nhà cung cấp và phải trả khác.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Ngành cấp nước là ngành dịch vụ công cộng chịu sự kiểm soát của Nhà nước. Nước sạch được xem là một mặt hàng đặc biệt, nhu cầu ít biến động khi nền kinh tế có sự biến động. Đối tượng sử dụng nước chủ yếu là các đơn vị, cá nhân hộ gia đình theo từng khu vực. Do vậy, Công ty đánh giá rủi ro tín dụng từ công nợ phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

12.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản nợ đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng.

13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Xem thuyết minh trang 33.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán, nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Không có khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và thông tin tài chính quan trọng nào yêu cầu phải có thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

2. Các thông tin khác và sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
UBND tỉnh Hậu Giang	Cổ đông lớn

Trong năm, các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan như sau:

UBND tỉnh Hậu Giang	Năm 2022	Năm 2021
Phải trả xây dựng cơ bản	73.780.734.100	70.929.277.000

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan như sau:

UBND tỉnh Hậu Giang	31/12/2022	31/12/2021
Phải trả xây dựng cơ bản	129.704.703.100	70.929.277.000

Thu nhập của Ban Giám đốc

	Năm 2022	Năm 2021
Ban Giám đốc Lương	450.000.000	393.000.000
Thù lao	48.000.000	48.000.000
Cộng	498.000.000	441.000.000

4. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai

Nguyễn Thị Lệ Hằng
Người lập

Hậu Giang, Việt Nam
Ngày 28 tháng 02 năm 2023

Bùi Thị Anh Thư
Kế toán trưởng

Lê Kỳ Hội
Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.6. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	480.544.916.985	1.502.755.127	663.218.374	-	482.710.890.486
<i>Mua trong năm</i>	-	-	6.468.711.129	74.864.378	6.543.575.507
<i>Đầu tư XD CB hoàn thành</i>	13.550.799.731	-	3.391.414.580	-	16.942.214.311
Số dư cuối năm	494.095.716.716	1.502.755.127	10.523.344.083	74.864.378	506.196.680.304
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	182.888.794.595	394.715.921	157.068.012	-	183.440.578.528
<i>Khấu hao trong năm</i>	20.929.305.838	49.000.500	68.618.263	-	21.046.924.602
<i>Giảm khác</i>	(9.502.174)	-	-	-	(9.502.174)
Số dư cuối năm	203.808.598.259	443.716.421	225.686.275	-	204.478.000.956
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	297.656.122.390	1.108.039.206	506.150.362	-	299.270.311.958
Số dư cuối năm	290.287.118.457	1.059.038.706	10.297.657.808	74.864.378	301.718.679.348

* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm không còn sử dụng: 47.894.329.294 VND.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.13. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
Số dư tại 01/01/2021	292.331.400.000	95.837	1.194.214.069	(10.975.415.629)	38.501.645.000	321.051.939.277
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	1.308.771.058	-	1.329.105.823
Giảm khác	-	(95.837)	-	-	-	(95.837)
Số dư tại 31/12/2021	292.331.400.000	-	1.194.214.069	(9.666.644.571)	38.501.645.000	322.360.614.498
Số dư tại 01/01/2022	292.331.400.000	-	1.194.214.069	(9.666.644.571)	38.501.645.000	322.360.614.498
Tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu cho xây dựng cơ bản	-	-	-	-	15.005.309.500	15.005.309.500
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	1.338.606.497	-	1.338.606.497
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2022	292.331.400.000	-	1.194.214.069	(8.328.038.074)	53.506.954.500	338.704.530.495

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2022		31/12/2021		31/12/2022	31/12/2021
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Phải thu khách hàng	8.235.019.997	(254.690.842)	8.151.211.864	(254.690.842)	7.980.329.155	7.896.521.022
- Tiền và các khoản tương đương tiền	7.453.857.570	-	2.609.183.083	-	7.453.857.570	2.609.183.083
TỔNG CỘNG	15.688.877.567	(254.690.842)	10.760.394.947	(254.690.842)	15.434.186.725	10.505.704.105
Nợ phải trả tài chính						
- Phải trả người bán	-	-	39.399.000	-	-	39.399.000
- Chi phí phải trả	-	-	662.737.000	-	-	662.737.000
TỔNG CỘNG	-	-	702.136.000	-	-	702.136.000

